

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

TỔNG CÔNG
TY PHÁT ĐIỆN
3 - CÔNG TY
CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí
Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-03-30 23:49:37
Foxit Reader Version: 9.3.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 3 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *lne*



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 4 – Trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm trước của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số điều chỉnh cần thiết liên quan đến một số số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 36 – Cổ phần hóa của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng này có thể được thực hiện bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.030.130.083.149	18.709.769.136.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	376.568.943.349	1.579.074.678.623
1. Tiền	111		376.568.943.349	479.074.678.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.680.000.000.000	3.580.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.680.000.000.000	3.580.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.692.839.141.515	11.493.738.026.393
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.836.720.178.592	10.775.452.454.388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		127.207.316.614	181.336.561.642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	728.911.646.309	536.949.010.363
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.854.729.325.221	1.747.875.798.243
1. Hàng tồn kho	141		2.854.758.150.818	1.750.200.266.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.825.597)	(2.324.468.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425.992.673.064	309.080.633.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.553.827.516	50.887.929.915
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		331.547.319.514	258.192.654.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	72.891.526.034	49.625
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.474.053.535.080	44.930.823.813.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.575.246.000	3.274.424.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.575.246.000	3.274.424.000
II. Tài sản cố định	220		36.712.726.640.785	40.787.209.715.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	36.123.269.979.274	40.190.721.929.888
- Nguyên giá	222		111.661.765.114.026	111.317.754.109.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.538.495.134.752)	(71.127.032.179.859)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	589.456.661.511	596.487.785.432
- Nguyên giá	228		650.457.395.408	651.454.072.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.000.733.897)	(54.966.286.865)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.794.894.425	338.238.557.121
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	21.794.894.425	338.238.557.121
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.611.103.753.392	1.606.670.130.898
1. Đầu tư vào công ty con	251		551.689.970.000	551.689.970.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		883.219.360.850	883.219.360.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		177.158.445.588	177.158.445.588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(964.023.046)	(5.397.645.540)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.124.853.000.478	2.195.430.986.182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	254.286.171.375	250.732.004.593
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	1.870.566.829.103	1.944.698.981.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.504.183.618.229	63.640.592.950.342

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.644.565.623.957	48.143.881.604.791
I. Nợ ngắn hạn	310		11.201.122.924.493	12.903.761.771.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.965.390.292.699	4.812.240.520.631
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.643.320	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	83.292.681.112	380.744.804.958
4. Phải trả người lao động	314		377.603.295.548	299.051.162.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	215.365.705.774	54.430.023.998
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	42.107.962.265	16.034.281.212
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	876.619.719.012	1.701.096.139.919
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.236.137.198.891	5.331.357.827.754
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	404.604.425.872	308.807.010.039
II. Nợ dài hạn	330		31.443.442.699.464	35.240.119.833.525
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	914.511.753.335	318.322.507.370
2. Phải trả dài hạn khác	337		109.785.989	24.613.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	30.528.821.160.140	34.921.772.713.155
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.859.617.994.272	15.496.711.345.551
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.859.617.994.272	15.496.711.345.551
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	813.107.981.842	1.111.114.022.025
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	1.811.829.552.430	3.150.916.863.526
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế các năm trước	421a		1.334.911.877.231	1.591.247.963.203
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		476.917.675.199	1.559.668.900.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.504.183.618.229	63.640.592.950.342

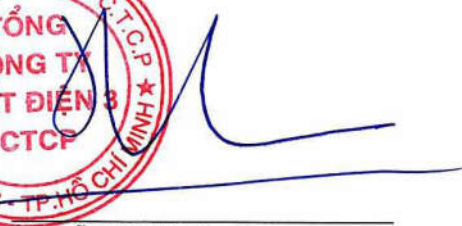


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.141.709.641.505	45.744.210.563.410
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	25	44.141.709.641.505	45.744.210.563.410
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	39.680.968.319.994	40.457.429.856.673
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.460.741.321.511	5.286.780.706.737
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	833.730.175.357	509.535.328.942
6. Chi phí tài chính	22	28	3.324.357.301.906	2.542.924.841.520
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.460.409.235.410	1.570.532.634.110
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	582.549.858.947	608.088.881.213
8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.387.564.336.015	2.645.302.312.946
9. Thu nhập khác	31		6.373.738.744	30.721.961.877
10. Chi phí khác	32		15.411.518.502	12.005.811.196
11. (Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.037.779.758)	18.716.150.681
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.378.526.556.257	2.664.018.463.627
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	153.379.162.422	486.442.138.004
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.225.147.393.835	2.177.576.325.623

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.378.526.556.257	2.664.018.463.627
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.450.731.475.050	4.407.803.143.274
Các khoản dự phòng	03	(6.729.265.547)	6.102.368.249
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	845.897.650.333	899.016.764.939
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(792.492.282.514)	(457.146.768.620)
Chi phí lãi vay	06	2.460.409.235.410	1.570.532.634.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.336.343.368.989	9.090.326.605.579
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.358.363.897.956)	(10.699.570.257.831)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.030.425.731.439)	734.123.654.048
Thay đổi các khoản phải trả	11	114.203.435.458	1.778.138.726.370
Thay đổi chi phí trả trước	12	25.779.935.617	(11.513.406.698)
Tiền lãi vay đã trả	14	(129.616.884.031)	(162.663.691.677)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(441.941.628.286)	(554.106.597.956)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.980.000	41.480.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(91.423.217.530)	(91.726.017.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.575.441.639.178)	83.050.494.258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(301.849.045.365)	(935.281.590.865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	470.343.822	153.894.731
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.400.000.000.000)	(4.880.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	3.300.000.000.000	5.110.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	507.628.969.857	498.201.846.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.106.250.268.314	(206.925.849.552)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	347.447.062.012	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.062.827.921.172)	(517.238.214.128)
3. Tiền chi trả cổ tức	36	(17.933.505.250)	(11.697.028.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(733.314.364.410)	(528.935.242.228)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.202.505.735.274)	(652.810.597.522)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.579.074.678.623	2.231.883.028.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.247.416
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	376.568.943.349	1.579.074.678.623

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.104 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.071 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Bình Định	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;

- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính, bản quyền chuyển giao công nghệ và tài sản cố định vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 – 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 – 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là Doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên Tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu công trình sửa chữa lớn có nhiều hạng mục:

- (a) Trường hợp các hạng mục có thể hoạt động độc lập, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh niên độ kế toán tương ứng với thời điểm từng hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- (b) Trường hợp các hạng mục thuộc công trình sửa chữa lớn không hoạt động độc lập với nhau, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong niên độ kế toán tương ứng khi thời điểm toàn bộ công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình, hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng như nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số điều chỉnh cần thiết liên quan đến một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, căn cứ theo Báo cáo kiểm toán ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Trong đó, một số kiến nghị điều chỉnh trọng yếu như sau:

- Các điều chỉnh có liên quan đến việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình là Tua bin tại Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân từ 15 năm lên 20 năm;
- Các điều chỉnh theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng số 01/2023/EVN-GENCO3-CSHT VT4&4MR với EVN.

Đồng thời, để đảm bảo nguyên tắc nhất quán, Tổng Công ty đã tiến hành các điều chỉnh có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung cho Nhà máy điện BOT Vĩnh Tân 1 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty.

Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại, cụ thể:

	Mã chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Bảng Cân đối kế toán riêng				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11.169.606.409.289	(394.153.954.901)	10.775.452.454.388
Tài sản cố định hữu hình	221	39.714.282.736.022	476.439.193.866	40.190.721.929.888
- Nguyên giá	222	111.316.568.700.336	1.185.409.411	111.317.754.109.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(71.602.285.964.314)	475.253.784.455	(71.127.032.179.859)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.807.101.203.105	5.139.317.526	4.812.240.520.631
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	380.126.457.321	618.347.637	380.744.804.958
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.559.958.693.761	141.137.446.158	1.701.096.139.919
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	327.394.385.914	(18.587.375.875)	308.807.010.039
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế các năm trước	421a	1.607.560.371.134	(16.312.407.931)	1.591.247.963.203
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.589.378.988.873	(29.710.088.550)	1.559.668.900.323
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng				
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01	45.841.867.285.777	(97.656.722.367)	45.744.210.563.410
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11	40.517.948.968.353	(60.519.111.680)	40.457.429.856.673
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	493.869.660.141	(7.427.522.137)	486.442.138.004
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.207.286.414.173	(29.710.088.550)	2.177.576.325.623

	Mã chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng				
Lợi nhuận trước thuế	01	2.701.156.074.314	(37.137.610.687)	2.664.018.463.627
Khấu hao tài sản cố định	02	4.468.322.254.954	(60.519.111.680)	4.407.803.143.274
Thay đổi các khoản phải thu	09	(10.797.226.980.198)	97.656.722.367	(10.699.570.257.831)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.222.732.685	1.451.150.959
Tiền gửi ngân hàng	374.346.210.664	477.623.527.664
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.100.000.000.000
	376.568.943.349	1.579.074.678.623

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại hợp đồng tiền gửi.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Giá gốc Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.680.000.000.000	3.580.000.000.000

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định tại hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 625,2 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các Thư tín dụng, Thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 336,7 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con							
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	79,56	481.235.570.000	765.164.556.300	-	481.235.570.000	673.729.798.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	54,76	70.454.400.000	100.749.792.000	-	70.454.400.000	95.817.984.000	-
		551.689.970.000	865.914.348.300	-	551.689.970.000	769.547.782.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	30,00	190.500.000.000	723.900.000.000	-	190.500.000.000	561.975.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình	30,55	608.719.360.850	3.233.800.595.200	-	608.719.360.850	2.280.984.348.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	30,00	84.000.000.000	(*)	-	84.000.000.000	(*)	-
		883.219.360.850	-	-	883.219.360.850	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	2,47	83.094.784.000	174.487.040.000	-	83.094.784.000	205.467.392.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	(964.023.046)	74.463.661.588	(*)	(5.397.645.540)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	-	19.600.000.000	(*)	-
		177.158.445.588	-	(964.023.046)	177.158.445.588	(5.397.645.540)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	8.782.292.586.143	10.749.200.663.172
Các bên thứ ba	54.427.592.449	26.251.791.216
	8.836.720.178.592	10.775.452.454.388

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	85.235.880.603	283.237.369.103
Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan	214.521.297.043	148.879.081.794
Lãi tiền gửi dự thu	87.604.693.014	61.910.178.539
Phải thu về cổ tức	258.698.454.360	-
Các đối tượng khác	82.851.321.289	42.922.380.927
	728.911.646.309	536.949.010.363
Trong đó		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	474.411.023.769	150.070.354.160



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	96.822.955.154	6.264.942.908
Nguyên liệu, vật liệu	2.574.201.008.731	1.589.047.149.556
Công cụ, dụng cụ	138.802.664.982	137.150.941.301
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.931.521.951	17.737.233.128
	2.854.758.150.818	1.750.200.266.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.825.597)	(2.324.468.650)
	2.854.729.325.221	1.747.875.798.243

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.295.643.053 đồng (năm 2022: 187.124.097 đồng).

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	20.456.917.823.749	83.844.044.269.293		6.702.369.287.225	276.240.106.524	38.182.622.956	111.317.754.109.747		
Tăng trong năm	75.554.438.175	189.467.189.790		39.641.117.236	53.278.790.696	476.415.167	358.417.951.064		
Đầu tư xây dựng bàn giao	72.215.694.643	-		-	-	-	72.215.694.643		
Mua sắm mới	1.291.052.834	184.588.256.791		38.072.264.501	52.816.472.041	476.415.167	277.244.461.334		
Phân loại lại	-	-		-	378.808.000	-	378.808.000		
Điều động trong Tổng Công ty	397.300.000	-		1.568.852.735	-	-	1.966.152.735		
Nguyên nhân khác	1.650.390.698	4.878.932.999		-	83.510.655	-	6.612.834.352		
Giảm trong năm	6.259.469.387	3.193.146.080		4.399.587.442	554.743.876	-	14.406.946.785		
Thanh lý, nhượng bán	-	2.340.965.439		2.747.082.477	106.685.714	-	5.194.733.630		
Phân loại lại	-	378.808.000		-	-	-	378.808.000		
Điều động trong Tổng Công ty	397.300.000	-		1.568.852.735	-	-	1.966.152.735		
Lý do khác	5.862.169.387	473.372.641		83.652.230	448.058.162	-	6.867.252.420		
Số dư cuối năm	20.526.212.792.537	84.030.318.313.003		6.737.610.817.019	328.964.153.344	38.659.038.123	111.661.765.114.026		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	8.994.090.727.232	57.778.636.314.239		4.160.910.891.561	176.363.170.822	17.031.076.005	71.127.032.179.859		
Tăng trong năm	698.267.540.235	3.364.339.892.633		311.539.451.405	40.183.399.958	4.793.002.162	4.419.123.286.393		
Trích khấu hao	697.389.437.279	3.364.193.792.435		309.970.598.670	40.183.399.958	4.793.002.162	4.416.530.230.504		
Tính hao mòn	652.608.360	136.079.652		-	-	-	788.688.012		
Điều động trong Tổng Công ty	225.494.596	-		1.568.852.735	-	-	1.794.347.331		
Lý do khác	-	10.020.546		-	-	-	10.020.546		
Giảm trong năm	886.724.589	2.350.985.985		4.315.935.212	106.685.714	-	7.660.331.500		
Thanh lý, nhượng bán	-	2.340.965.439		2.747.082.477	106.685.714	-	5.194.733.630		
Điều động trong Tổng Công ty	225.494.596	-		1.568.852.735	-	-	1.794.347.331		
Lý do khác	661.229.993	10.020.546		-	-	-	671.250.539		
Số dư cuối năm	9.691.471.542.878	61.140.625.220.887		4.468.134.407.754	216.439.885.066	21.824.078.167	75.538.495.134.752		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	11.462.827.096.517	26.065.407.955.054		2.541.458.395.664	99.876.935.702	21.151.546.951	40.190.721.929.888		
Tại ngày cuối năm	10.834.741.249.659	22.889.693.092.116		2.269.476.409.265	112.524.268.278	16.834.959.956	36.123.269.979.274		

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.227 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 34.750 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thể chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15.967 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.047 tỷ đồng).

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Bản quyền chuyển giao công nghệ		Tài sản cố định vô hình khác		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu năm	566.042.605.616		61.256.127.172		17.418.486.148		6.736.853.361		651.454.072.297
Tăng trong năm	10.803.037.879		10.105.565.000		-		8.809.128.982		29.717.731.861
Mua sắm mới trong năm	-		10.105.565.000		-		8.809.128.982		18.914.693.982
Nguyên nhân khác	10.803.037.879		-		-		-		10.803.037.879
Giảm trong năm	30.714.408.750		-		-		-		30.714.408.750
Điều chỉnh giảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	30.714.408.750		-		-		-		30.714.408.750
Số dư cuối năm	546.131.234.745		71.361.692.172		17.418.486.148		15.545.982.343		650.457.395.408
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm	14.471.867.051		27.253.255.111		11.631.236.837		1.609.927.866		54.966.286.865
Tăng trong năm	1.223.429.118		9.336.113.940		2.854.736.664		1.373.773.777		14.788.053.499
Khấu hao trong năm	1.223.429.118		9.336.113.940		2.854.736.664		1.373.773.777		14.788.053.499
Giảm trong năm	8.753.606.467		-		-		-		8.753.606.467
Điều chỉnh giảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	8.753.606.467		-		-		-		8.753.606.467
Số dư cuối năm	6.941.689.702		36.589.369.051		14.485.973.501		2.983.701.643		61.000.733.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm	551.570.738.565		34.002.872.061		5.787.249.311		5.126.925.495		596.487.785.432
Tại ngày cuối năm	539.189.545.043		34.772.323.121		2.932.512.647		12.562.280.700		589.456.661.511



Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 22,48 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13,12 tỷ đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	3.905.884.878	200.982.542.924
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	16.388.457.300	87.662.429.032
Khác	1.500.552.247	49.593.585.165
	21.794.894.425	338.238.557.121

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	212.957.279.965	195.718.262.372
Chi phí trả trước khác	41.328.891.410	55.013.742.221
	254.286.171.375	250.732.004.593

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	3.953.122.813.625	4.809.425.809.264
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.903.565.681.722	2.657.549.850.230
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.017.969.878.853	735.931.401.264
Tổng Công ty Đông Bắc	256.422.325.855	749.534.789.971
Khác	775.164.927.195	666.409.767.799
Phải trả người bán là bên liên quan	12.267.479.074	2.814.711.367
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		
	3.965.390.292.699	4.812.240.520.631

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	58.723.451.086	58.723.451.086
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	8.255.137.460	8.255.137.460
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	2.164.412.269	2.164.412.269
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	49.625	-	-	3.748.475.594	3.748.525.219
Tổng cộng	49.625	-	-	72.891.476.409	72.891.526.034

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	(Trình bày lại)	VND	VND	VND	VND
b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	63.768.870.041	552.271.203.504	610.935.868.568	8.255.137.460	13.359.342.437
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.368.439.814	5.368.439.814	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.508.886.166	153.379.162.422	441.941.628.286	58.723.451.086	669.871.388
Thuế thu nhập cá nhân	10.160.110.221	47.517.669.453	57.080.523.562	2.164.412.269	2.761.668.381
Thuế tài nguyên	36.841.572.371	403.459.312.930	411.512.488.195	-	28.788.397.106
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	47.242.124.421	50.990.600.015	3.748.475.594	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	36.868.981.896	105.761.990.608	107.228.352.652	-	35.402.619.852
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	2.596.384.263	79.534.824.901	79.820.427.216	-	2.310.781.948
Tổng cộng	380.744.804.958	1.394.534.728.053	1.764.878.328.308	72.891.476.409	83.292.681.112

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.111.657.663	17.600.555.645
Chi phí nhiên liệu	187.800.622.455	-
Chi phí phải trả khác	13.453.425.656	36.829.468.353
	215.365.705.774	54.430.023.998

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Cổ tức phải trả	8.717.706.402	618.092.814.800
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	668.111.256.215	606.161.178.867
Thuế Giá trị gia tăng tạm tính	844.474.215	265.611.256.377
Phải trả về cổ phần hóa	183.577.095.773	183.577.095.773
Khác	15.369.186.407	27.653.794.102
	876.619.719.012	1.701.096.139.919
Trong đó:		
Bên liên quan	682.031.062.090	1.229.529.404.980
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	-	1.029.716.208.366	(1.029.716.208.366)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
(Chỉ tiết tại Thuyết minh số 20)	5.331.357.827.754	-	(5.374.788.710.542)	5.176.241.647.383	103.326.434.296	5.236.137.198.891
Vay ngân hàng	700.002.305.484	-	(743.433.188.272)	461.433.188.200	-	418.002.305.412
Vay bên liên quan	4.631.355.522.270	-	(4.631.355.522.270)	4.714.808.459.183	103.326.434.296	4.818.134.893.479
	5.331.357.827.754	1.029.716.208.366	(6.404.504.918.908)	5.176.241.647.383	103.326.434.296	5.236.137.198.891

(*) Tổng Công ty có các Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng 2.400.000.000 đồng để đảm bảo phát hành L/C, bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Tổng Công ty sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Thư tín dụng, Thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem Thuyết minh số 6).

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	887.173.953.258	347.447.062.012	(304.016.179.188)	(461.433.188.200)	-	469.171.647.882
Vay bên liên quan (**)	34.034.598.759.897	-	-	(4.714.808.459.183)	739.859.211.544	30.059.649.512.258
	34.921.772.713.155	347.447.062.012	(304.016.179.188)	(5.176.241.647.383)	739.859.211.544	30.528.821.160.140



(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Lãi suất
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Thăng Long	2025	24.225.127.186	40.101.003.862	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Sở giao dịch I	2024	94.000.000.000	470.000.000.000	Xác định theo thông báo của Ngân hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2025	393.217.205.472	617.912.751.456	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Hà Nội	2025	50.000.000.000	90.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Hà Nội	2031	-	369.162.503.424	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2031	325.731.620.636	-	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 1,7%/năm
		887.173.953.294	1.587.176.258.742	
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả		(418.002.305.412)	(700.002.305.484)	
Số phải trả sau 12 tháng		469.171.647.882	887.173.953.258	

Các khoản vay cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân (xem Thuyết minh số 10); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và EVN; các khoản thu được từ khu đất của Dự án tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 6,9%/năm đến 9,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 9,05%/năm đến 10,26%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	Lãi suất
		VND	VND	
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2032	359.473.237.108	374.450.171.403	Compounded SOFR + 1,22%/năm
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2034	16.807.208.953.946	17.120.997.292.319	Compounded SOFR + 0,87%/năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	2028	4.478.511.706.343	5.319.073.212.262	LIBOR 6 tháng + 4,05%/năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2027	2.930.300.334.898	3.559.378.938.320	3,45%/năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2027	731.468.118.816	933.636.851.270	3,4% năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2028	7.738.007.052.217	9.023.238.663.512	LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	2026	27.796.744.033	38.582.084.753	2,75%/năm
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	2028	26.434.048.170	33.633.098.653	2,55%/năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	2028	1.778.584.210.206	2.262.963.969.675	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm
		34.877.784.405.737	38.665.954.282.167	
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả				
Số phải trả sau 12 tháng				
		(4.818.134.893.479)	(4.631.355.522.270)	
		30.059.649.512.258	34.034.598.759.897	

Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 10).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ (“USD”) có lãi suất từ 3,45%/năm đến 10,41%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,45%/năm đến 7,56%/năm).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.236.137.198.891	5.331.357.827.754
Trong năm thứ hai	5.143.004.552.592	5.132.810.764.666
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13.775.629.280.559	14.938.521.689.497
Sau năm năm	11.610.187.326.989	14.850.440.258.992
	35.764.958.359.031	40.253.130.540.909
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	(5.236.137.198.891)	(5.331.357.827.754)
Số phải trả sau 12 tháng	30.528.821.160.140	34.921.772.713.155

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	170.591.806.913	145.165.001.448
Quỹ phúc lợi	228.882.852.869	159.137.800.273
Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định	4.228.084.744	4.221.713.010
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	901.681.346	282.495.308
	404.604.425.872	308.807.010.039

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	308.807.010.039	210.373.225.777
Trích quỹ từ lợi nhuận	188.006.341.375	190.900.514.649
Tặng khác	2.980.000	41.480.000
Sử dụng trong năm	(91.423.217.530)	(91.726.017.577)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(788.688.012)	(782.192.810)
Số dư cuối năm	404.604.425.872	308.807.010.039

22. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.123.468.046	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	11.234.680.460.000	507.193.462.493	3.847.037.577.184	15.588.911.499.677
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.177.576.325.623	2.177.576.325.623
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	604.380.639.532	(604.380.639.532)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(190.900.514.649)	(190.900.514.649)
Chia cổ tức	-	-	(2.078.415.885.100)	(2.078.415.885.100)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(460.080.000)	-	(460.080.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	11.234.680.460.000	1.111.114.022.025	3.150.916.863.526	15.496.711.345.551
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.225.147.393.835	1.225.147.393.835
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(188.006.341.375)	(188.006.341.375)
Chia cổ tức năm 2022 (i)	-	-	(1.629.028.666.700)	(1.629.028.666.700)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	(293.131.713.740)	293.131.713.740	-
Chi cổ tức từ nguồn hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	(292.101.691.960)	(292.101.691.960)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (iii)	-	-	(748.229.718.636)	(748.229.718.636)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(4.874.326.443)	-	(4.874.326.443)
Số dư cuối năm nay	11.234.680.460.000	813.107.981.842	1.811.829.552.430	13.859.617.994.272

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Theo nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 20% bằng tiền tương ứng với số tiền là 2.246.936.092.000 đồng (bao gồm cổ tức đã tạm ứng với tỷ lệ là 5,5% tương đương giá trị là 617.907.425.300 đồng)

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty đã hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển để tiến hành chi trả cổ tức với giá trị 293.131.713.740 đồng. Với nguồn từ việc hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức với tỷ lệ 2,6% mệnh giá cổ phiếu tương đương giá trị 292.101.691.960 đồng.

(iii) Căn cứ theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2023 với tỷ lệ là 6,66% tương đương giá trị 748.229.718.636 đồng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có số dư tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.046,4 Đô la Mỹ).

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	43.787.720.901.004	45.341.767.702.693
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	353.988.740.501	402.442.860.717
	44.141.709.641.505	45.744.210.563.410

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán điện	39.365.007.728.595	40.113.243.259.096
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	315.960.591.399	344.186.597.577
	39.680.968.319.994	40.457.429.856.673



27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	173.383.346.932	175.359.071.389
Cổ tức, lợi nhuận được chia	618.638.591.760	281.633.802.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.490.440.941	52.542.455.053
Khác	1.217.795.724	-
	833.730.175.357	509.535.328.942

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.460.409.235.410	1.570.532.634.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá	868.381.688.990	972.392.207.410
Hoàn nhập dự phòng	(4.433.622.494)	-
	3.324.357.301.906	2.542.924.841.520

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	292.578.514.294	290.178.681.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	41.925.761.748	36.002.616.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.273.759.145	57.424.552.621
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.327.791.472	16.926.116.246
Chi phí khác	168.444.032.288	207.556.914.733
	582.549.858.947	608.088.881.213

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 là 750.000.000 đồng và phí cho dịch vụ soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 là 550.000.000 đồng.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	32.485.201.848.508	33.675.802.086.815
Chi phí nhân viên	997.508.828.569	961.556.121.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.436.158.613.934	4.374.463.051.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.021.351.138	512.634.834.210
Chi phí sửa chữa lớn	926.702.515.716	486.187.162.212
Chi phí khác	890.925.021.076	1.054.875.481.582
	40.263.518.178.941	41.065.518.737.886

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	154.540.478.026	486.442.138.004
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.161.315.604)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	153.379.162.422	486.442.138.004

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	1.378.526.556.257	2.664.018.463.627
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(618.638.591.760)	(281.633.802.500)
Cộng: Chi phí không hợp lý, hợp lệ	12.814.425.634	49.826.028.890
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	772.702.390.131	2.432.210.690.017
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	154.540.478.026	486.442.138.004

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

32. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với Công ty mẹ để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy điện và các công trình khác	177.684.000.000	228.652.000.000

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	31.971.998.812	26.065.889.445
Từ 1 đến 5 năm	104.492.715.243	82.349.174.723
Trên 5 năm	635.919.950.716	654.953.387.807
	772.384.664.771	763.368.451.975

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng công ty.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	Bên liên quan khác
("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác

Mẫu số B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	43.784.774.656.158	45.338.728.039.038
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	187.788.056.123	309.008.821.321
Biên liên quan khác	74.341.953.261	32.571.701.224
Mua hàng hóa, dịch vụ		
EVN	99.584.257.092	106.995.133.373
Biên liên quan khác	35.380.470.986	31.572.179.406
Chi phí lãi vay		
EVN	2.334.281.249.361	1.406.099.727.191
Doanh thu cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	80.847.575.760	72.185.335.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	9.159.072.000	10.568.160.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	433.098.294.000	72.183.049.000
Bên liên quan khác	95.533.650.000	126.697.258.000

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	902.820.000	897.996.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	875.460.000	870.792.000
Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)	-	361.697.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (từ ngày 15 tháng 6 năm 2023)	429.748.000	-
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	158.676.000	157.836.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	158.676.000	157.836.000
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 10 năm 2023)	528.920.000	789.156.000
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc	793.380.000	789.156.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	793.380.000	789.156.000
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	793.380.000	789.156.000
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 3 năm 2023)	628.093.000	-
Bà Vũ Phương Thảo	Kế toán trưởng	738.672.000	734.736.000
Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	820.752.000	816.360.000
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	158.676.000	157.836.000
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	158.676.000	157.836.000
		7.939.309.000	7.469.549.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	8.533.571.350.954	10.254.728.054.816
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	177.907.195.181	448.407.748.159
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	21.819.807.261	33.130.626.267
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	42.561.423.912	6.210.749.473
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	6.015.620.139
Các bên liên quan khác	417.188.696	707.864.318
	8.782.292.586.143	10.749.200.663.172
Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
EVN	15.256.171.287	15.256.171.287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	130.896.250.922	65.091.830.980
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	216.549.147.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	23.099.307.360	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	19.050.000.000	-
Bên liên quan khác	1.593.778.256	1.755.982.949
	474.411.023.769	150.070.354.160
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	4.289.053.899	450.227.479
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.853.418.240	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.185.813.676	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.567.209.920	-
Bên liên quan khác	3.371.983.339	2.364.483.888
	12.267.479.074	2.814.711.367
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
EVN	668.111.256.215	1.219.167.137.407
Bên liên quan khác	13.919.805.875	10.362.267.573
	682.031.062.090	1.229.529.404.980
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	611.347.460.601	-
Các khoản vay ngắn hạn		
EVN	4.818.134.893.479	4.631.355.522.270
Các khoản vay dài hạn		
EVN	30.059.649.512.258	34.034.598.759.897



35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ công ty Mua bán điện	4.615.976.968.558	4.510.989.167.077
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.272.331.172.013	1.146.706.891.397
Bù trừ khoản phải trả cổ tức cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	3.260.801.680.444	1.448.749.892.200

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả	8.717.706.402	618.092.814.800
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán cuối năm	42.999.725.387	105.867.293.643
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang cuối năm	41.110.193.698	49.373.086.524
Lãi vay trích trước chưa thanh toán cuối năm	682.222.913.878	623.761.734.512
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán cuối năm	346.303.147.374	61.910.178.539

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 1.029.716.208.366 đồng (năm 2022: 0 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

36. CỔ PHẦN HÓA

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018 bao gồm thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần, thực hiện công tác kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi Báo cáo số 6932/BC-EVN về việc rà soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa.

Ngày 06 tháng 02 năm 2024, Kiểm toán nhà nước đã phát hành Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo đó, một số điều chỉnh hồi tố đã được thực hiện như đã đề cập tại thuyết minh số 4.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hoá của Công ty mẹ. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng này có thể được bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

37. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2024.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

